

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU
SỞ XÂY DỰNG

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG
THÁNG 4, THÁNG 5, THÁNG 6 VÀ QUÝ II NĂM 2022

Bà Rịa – Vũng Tàu năm 2022

CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Công bố kèm theo Quyết định số /QĐ-SXD ngày tháng năm 2022
của Giám đốc Sở Xây dựng Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

I. Thuyết minh chung:

1. Chỉ số giá xây dựng là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng theo thời gian. Các chỉ số giá xây dựng trong Tập chỉ số giá xây dựng này được tính theo nhóm công trình thuộc 5 loại công trình xây dựng (công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình hạ tầng kỹ thuật, công trình giao thông, công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn) và bao gồm các loại chỉ số sau:

- Chỉ số giá xây dựng công trình;

- Chỉ số giá phần xây dựng;

- Các chỉ số giá xây dựng theo yếu tố chi phí gồm chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình;

- Chỉ số giá vật liệu xây dựng chủ yếu.

2. Các từ ngữ trong Tập chỉ số giá xây dựng này được hiểu như sau:

- *Chỉ số giá xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động của giá xây dựng công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá phần xây dựng* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí xây dựng của công trình theo thời gian.

- *Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí vật liệu xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Chỉ số giá nhân công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí nhân công trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình* là chỉ tiêu phản ánh mức độ biến động chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp của cơ cấu dự toán theo thời gian.

- *Thời điểm gốc* là thời điểm được chọn làm gốc để so sánh. Các cơ cấu chi phí xây dựng được xác định tại thời điểm này.

- *Thời điểm so sánh* là thời điểm cần xác định các chỉ số giá so với thời điểm gốc hoặc so với thời điểm so sánh khác.

3. Chỉ số giá xây dựng công trình tại Bảng 1 đã tính toán đến sự biến động của các chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và một số khoản mục chi phí khác của chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Các chỉ số giá xây dựng công trình này chưa xét đến sự biến động của chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư (nếu có), chi phí lập báo cáo đánh giá

tác động môi trường và bảo vệ môi trường (nếu có), chi phí thuê tư vấn nước ngoài (nếu có), chi phí rà phá bom mìn và vật nổ, lãi vay trong thời gian xây dựng (đối với các dự án có sử dụng vốn vay), vốn lưu động ban đầu (đối với các dự án sản xuất, kinh doanh).

Khi sử dụng các chỉ số giá xây dựng công trình làm cơ sở để xác định tổng mức đầu tư thì cần căn cứ vào tính chất, đặc điểm và yêu cầu cụ thể của dự án để tính bổ sung các khoản mục chi phí này cho phù hợp.

Chỉ số giá phần xây dựng của công trình tại Bảng 2, đã tính đến sự biến động của chi phí trực tiếp (chi phí vật liệu, nhân công và chi phí máy thi công xây dựng).

Trường hợp những công trình có xử lý nền móng đặc biệt, hoặc có kết cấu đặc biệt thì khi vận dụng chỉ số giá phần xây dựng vào việc tính toán cần có sự điều chỉnh bổ sung cho phù hợp.

Chỉ số giá vật liệu xây dựng công trình, chỉ số giá nhân công xây dựng công trình và chỉ số giá máy thi công xây dựng công trình tại các Bảng 3 đã tính đến sự biến động chi phí vật liệu xây dựng, chi phí nhân công xây dựng và chi phí máy thi công xây dựng trong chi phí trực tiếp.

Chỉ số giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại Bảng 4 phản ánh mức biến động giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân của tháng 04, 05, 06 và quý II năm 2022 so với giá vật liệu xây dựng chủ yếu bình quân năm 2020.

4. Các chỉ số giá xây dựng nêu tại Tập chỉ số giá xây dựng này được xác định theo phương pháp thống kê, tính toán từ các số liệu thực tế thu thập của các dự án đầu tư xây dựng công trình đã và đang xây dựng trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng. Các công trình lựa chọn để tính toán là các công trình xây dựng mới, có tính năng phục vụ phù hợp với phân loại công trình, được xây dựng theo quy trình công nghệ thi công phổ biến, sử dụng các loại vật liệu xây dựng thông dụng hiện có trên thị trường.

Các chỉ số giá xây dựng này được xác định trên cơ sở cơ cấu tỷ trọng các khoản mục chi phí xây dựng của công trình tại thời điểm năm 2020 (gọi tắt là cơ cấu chi phí năm 2020). Giá xây dựng công trình tính tại năm 2020 được lấy làm gốc (được quy định là 100%) và giá của các thời kỳ khác được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm (%) so với giá thời kỳ gốc.

5. Chỉ số giá xây dựng tháng 04, 05, 06 và quý II năm 2022 đã được tính toán và xác định chi phí nhân công xây dựng theo quy định tại Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình; Chi phí nhân công để tính chỉ số giá xây dựng tháng 04, 05, 06 và quý II năm 2022 xác định theo Quyết định số 157/QĐ-SXD ngày 28/09/2021 về việc Công bố đơn giá nhân công xây dựng trên địa bàn tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

6. Việc xác định mức độ trượt giá bình quân để tính toán chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng thực

hiện bằng cách tính bình quân các chỉ số giá xây dựng liên hoàn theo loại công trình của tối thiểu 3 thời kỳ gần nhất so với thời điểm tính toán.

7. Tập chỉ số giá xây dựng được công bố để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo, sử dụng vào việc xác định chi phí dự phòng trong tổng mức đầu tư, dự toán xây dựng, giá gói thầu xây dựng, quy đổi vốn đầu tư xây dựng. Đối với các loại công trình chưa được công bố trong tập chỉ số giá này và việc sử dụng chỉ số giá xây dựng để điều chỉnh giá hợp đồng xây dựng thì chủ đầu tư căn cứ khoản 4, khoản 5 Điều 27 của Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 để thực hiện theo quy định hiện hành.

II. Chỉ số giá xây dựng tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu

**Bảng 1. CHỈ SỐ GIÁ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH
(NĂM 2020 =100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 04/2022 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 05/2022 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 06/2022 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá quý II/2022 so với năm gốc 2020
1	Công trình dân dụng				
1.1	Công trình nhà ở	110,87	110,66	110,56	110,70
1.2	Công trình giáo dục	107,88	107,82	107,82	107,84
1.3	Công trình văn hóa	110,21	110,05	109,97	110,07
1.4	Trụ sở cơ quan nhà nước	107,79	107,73	107,77	107,76
1.5	Công trình y tế (trạm y tế..)	108,18	108,11	108,10	108,13
2	Công trình công nghiệp				
2.1	Đường dây hạ thế	123,33	123,31	123,30	123,32
2.2	Trạm biến áp ≤ 110 kV	106,44	106,78	107,33	106,85
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
3.1	Công trình cấp nước	105,30	105,29	105,28	105,29
3.2	Công trình mạng thoát nước	113,67	113,54	113,31	113,51
3.3	Công trình xử lý nước thải	108,28	108,39	108,67	108,45
3.4	Công trình điện chiếu sáng	136,36	135,77	136,54	136,22

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 04/2022 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 05/2022 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 06/2022 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá quý II/2022 so với năm gốc 2020
4	Công trình giao thông				
4.1	Đường bê tông nhựa nóng	110,09	110,52	111,01	110,54
4.2	Bê tông xi măng	108,04	108,75	109,23	108,67
4.3	Công trình cầu	120,09	119,33	118,89	119,44
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
5.1	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	115,94	115,50	114,97	115,47
5.2	Công trình kè	107,54	107,37	107,36	107,42

**Bảng 2. CHỈ SỐ GIÁ PHẦN XÂY DỰNG
(NĂM 2020 =100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 04/2022 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 05/2022 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 06/2022 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá quý II/2022 so với năm gốc 2020
1	Công trình dân dụng				
1.1	Công trình nhà ở	113,14	112,74	112,43	112,77
1.2	Công trình giáo dục	110,66	110,35	110,04	110,35
1.3	Công trình văn hóa	113,23	112,82	112,45	112,83
1.4	Trụ sở cơ quan nhà nước	110,49	110,19	109,94	110,21
1.5	Công trình y tế (trạm y tế..)	111,07	110,75	110,43	110,75
2	Công trình công nghiệp				
2.1	Đường dây hạ thế	125,08	125,06	125,05	125,07
2.2	Trạm biến áp ≤ 110 kV	118,50	118,17	118,02	118,23
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật				
3.1	Công trình cấp nước	105,49	105,48	105,47	105,48
3.2	Công trình mạng thoát nước	115,22	115,07	114,82	115,04
3.3	Công trình xử lý nước thải	118,27	117,68	117,17	117,71
3.4	Công trình điện chiếu sáng	139,02	138,39	139,21	138,87

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 04/2022 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 05/2022 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 06/2022 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá quý II/2022 so với năm gốc 2020
4	Công trình giao thông				
4.1	Đường bê tông nhựa nóng	111,28	111,77	112,32	111,79
4.2	Bê tông xi măng	109,23	110,05	110,60	109,96
4.3	Công trình cầu	121,67	120,85	120,38	120,97
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn				
5.1	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	117,49	117,00	116,42	116,97
5.2	Công trình kè	108,51	108,31	108,31	108,37

**Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 =100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 04/2022 so với năm gốc 2020			Chỉ số giá tháng 05/2022 so với năm gốc 2020			Chỉ số giá tháng 06/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	Công trình dân dụng									
1.1	Công trình nhà ở	117,08	100,11	110,12	116,48	100,11	110,82	115,95	100,11	112,36
1.2	Công trình giáo dục	116,18	99,84	108,81	115,67	99,84	109,35	115,12	99,84	110,47
1.3	Công trình văn hóa	118,44	99,80	110,28	117,83	99,80	110,97	117,24	99,80	112,35
1.4	Trụ sở cơ quan nhà nước	114,86	99,92	112,73	114,36	99,92	113,59	113,89	99,92	115,47
1.5	Công trình y tế (trạm y tế..)	115,78	99,98	108,07	115,30	99,98	108,55	114,80	99,98	109,55
2	Công trình công nghiệp									
2.1	Đường dây hạ thế	136,11	102,82	117,44	136,06	102,82	118,67	135,99	102,82	121,49
2.2	Trạm biến áp ≤ 110 kV	138,54	97,16	113,42	137,70	97,16	114,41	137,12	97,16	116,64
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật									
3.1	Công trình cấp nước	106,85	102,36	116,85	106,79	102,36	118,14	106,67	102,36	120,74
3.2	Công trình mạng thoát nước	120,87	100,10	113,36	120,55	100,10	114,30	119,98	100,10	116,31
3.3	Công trình xử lý nước thải	121,84	100,22	118,36	121,02	100,22	119,66	120,24	100,22	122,55
3.4	Công trình điện chiếu sáng	152,01	100,85	110,43	150,33	100,85	120,62	151,26	100,85	123,70

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá tháng 04/2022 so với năm gốc 2020			Chỉ số giá tháng 05/2022 so với năm gốc 2020			Chỉ số giá tháng 06/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC	Vật liệu	Nhân công	Máy TC
4	Công trình giao thông									
4.1	Đường bê tông nhựa nóng	109,85	100,52	132,78	110,16	100,52	135,37	110,15	100,52	141,28
4.2	Bê tông xi măng	108,35	101,08	120,20	109,21	101,08	121,71	109,17	101,08	125,08
4.3	Công trình cầu	132,40	99,98	114,31	130,63	99,98	115,32	129,11	99,98	117,59
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn									
5.1	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	129,30	100,45	112,44	128,25	100,45	113,28	126,92	100,45	115,06
5.2	Công trình kè	121,36	100,24	122,50	120,70	100,24	124,25	120,00	100,24	128,12

Bảng 3. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU, NHÂN CÔNG, MÁY THI CÔNG
(NĂM 2020 =100%)

Đơn vị tính: %

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá quý II/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
1	Công trình dân dụng			
1.1	Công trình nhà ở	116,50	100,11	111,10
1.2	Công trình giáo dục	115,66	99,84	109,54
1.3	Công trình văn hóa	117,84	99,80	111,20
1.4	Trụ sở cơ quan nhà nước	114,37	99,92	113,93
1.5	Công trình y tế (trạm y tế..)	115,29	99,98	108,72
2	Công trình công nghiệp			
2.1	Đường dây hạ thế	136,05	102,82	119,20
2.2	Trạm biến áp ≤ 110 kV	137,79	97,16	114,82
3	Công trình hạ tầng kỹ thuật			
3.1	Công trình cấp nước	106,77	102,36	118,58
3.2	Công trình mạng thoát nước	120,47	100,10	114,66
3.3	Công trình xử lý nước thải	121,03	100,22	120,19
3.4	Công trình điện chiếu sáng	151,20	100,85	118,25

Stt	Loại công trình	Chỉ số giá quý II/2022 so với năm gốc 2020		
		Vật liệu	Nhân công	Máy TC
4	Công trình giao thông			
4.1	Đường bê tông nhựa nóng	110,05	100,52	136,48
4.2	Bê tông xi măng	108,91	101,08	122,33
4.3	Công trình cầu	130,72	99,98	115,74
5	Công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn			
5.1	Công trình trên kênh và bờ bao các loại	128,16	100,45	113,59
5.2	Công trình kè	120,69	100,24	124,96

**Bảng 4. CHỈ SỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU
(NĂM 2020 =100%)**

Đơn vị tính: %

Stt	Loại vật liệu	Chỉ số giá tháng 04/2022 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 05/2022 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá tháng 06/2022 so với năm gốc 2020	Chỉ số giá quý II/2022 so với năm gốc 2020
1	Xi măng	110,76	115,11	115,37	113,75
2	Cát các loại	101,69	101,69	101,69	101,69
3	Đá các loại	105,97	105,97	105,97	105,97
4	Gạch xây dựng	104,94	105,42	105,38	105,24
5	Gạch ốp, lát các loại	100,00	100,00	100,00	100,00
6	Gỗ xây dựng	111,28	111,28	111,28	111,28
7	Thép xây dựng	154,91	150,32	147,19	150,81
8	Cửa, kính xây dựng	100,00	100,00	100,00	100,00
9	Sơn và vật liệu sơn	100,00	100,00	100,00	100,00
10	Vật tư ngành nước	100,24	100,24	100,24	100,24
11	Vật tư ngành điện	141,16	141,16	141,16	141,16
12	Nhựa đường	146,38	153,31	153,31	151,00
13	Vật liệu lợp bao che	104,68	104,89	104,89	104,82
14	Bê tông thương phẩm	100,00	100,00	100,00	100,00
15	Bê tông nhựa	108,10	108,10	108,10	108,10
16	Ống BT	113,45	113,45	113,45	113,45
17	Đất	152,36	152,36	152,36	152,36

